FireAnt

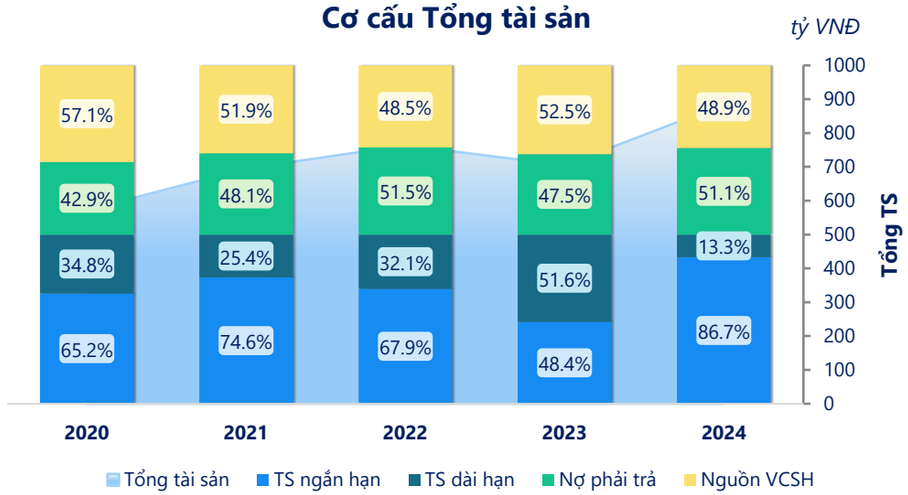
CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,000
SL cổ phiếu LH	28,049,968
KLGD BQ 20 phiên (CP)	79,240
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	433
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
P/E	7.0
EPS	427

YTD	1T	3T	6T
PAS	-6.3%	-14.3%	-26.8%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

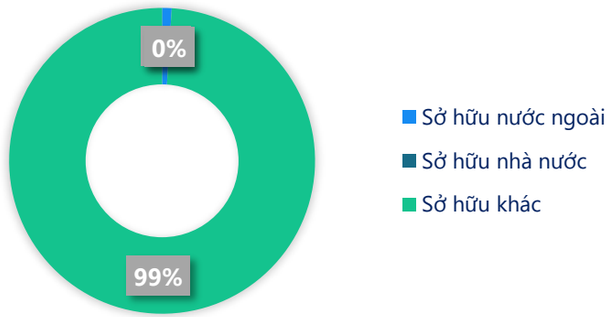
Cơ cấu Tổng tài sản



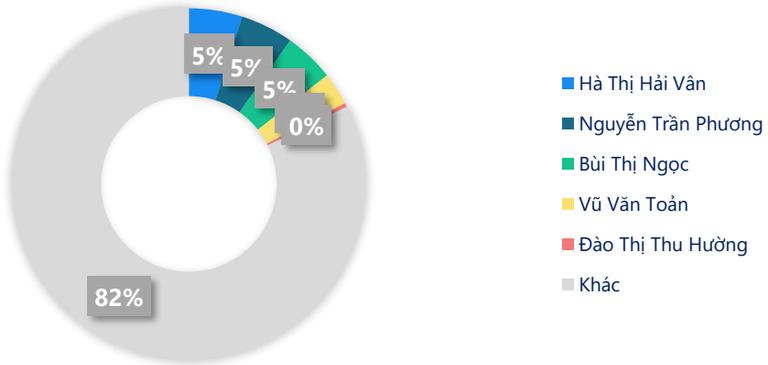
Tổng tài sản của **PAS** năm 2024 tăng trưởng **25.6%** so với năm trước, đạt **884.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.1% và 48.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

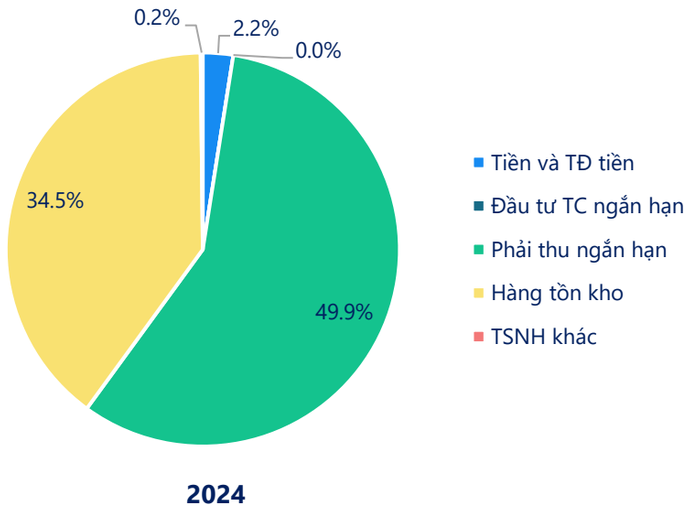


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.01% và không có sở hữu nhà nước.

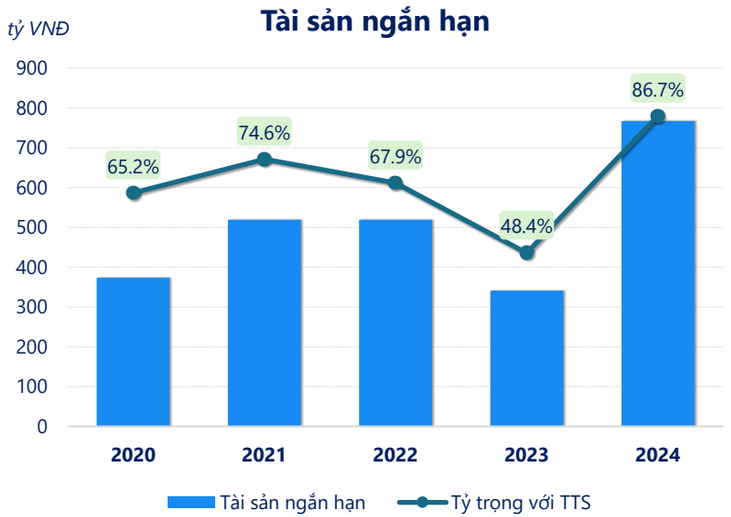
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Hà Thị Hải Vân** sở hữu **4.90%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Trần Phương nắm giữ 4.89% và đứng thứ 3 là Bùi Thị Ngọc nắm giữ 4.60%.

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

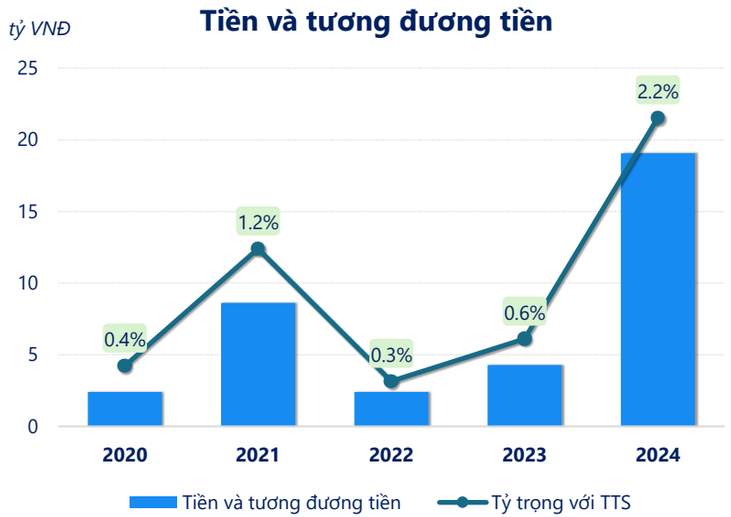
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



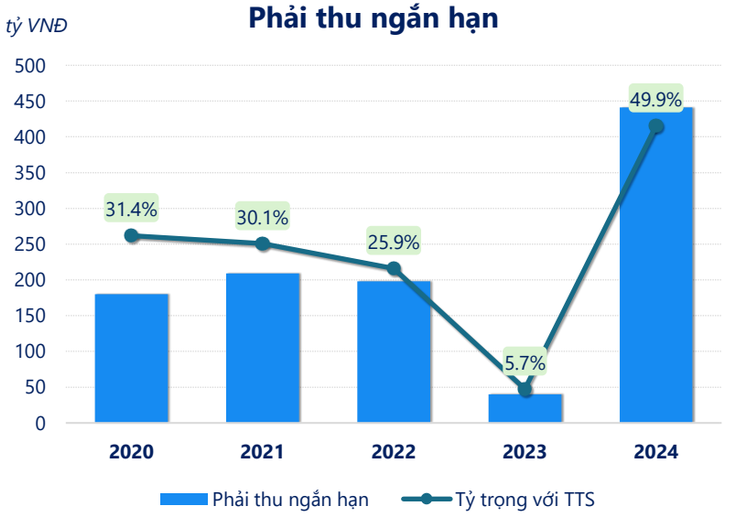
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PAS đạt **766.7** tỷ đồng, tăng trưởng **125%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **86.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 34.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



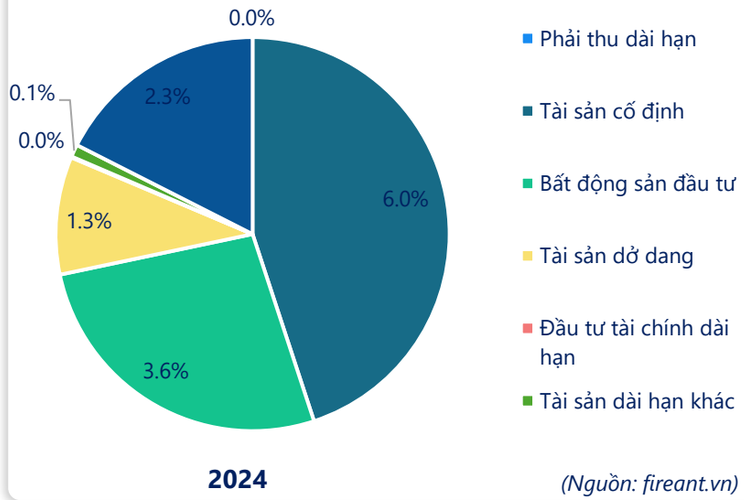
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

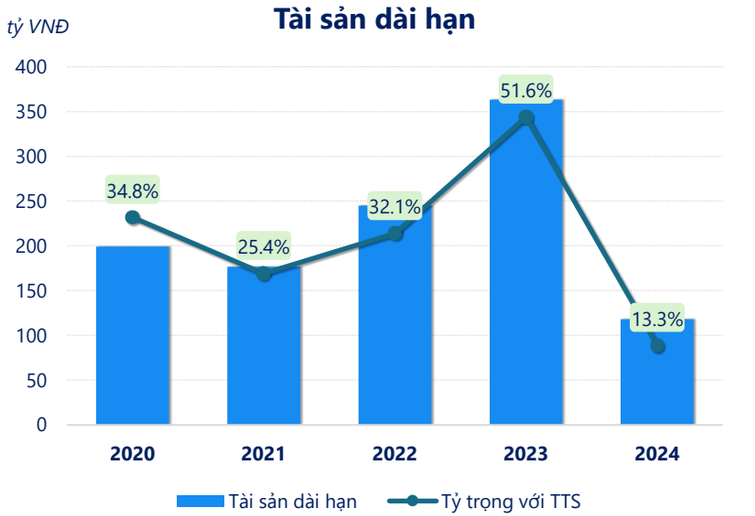
CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



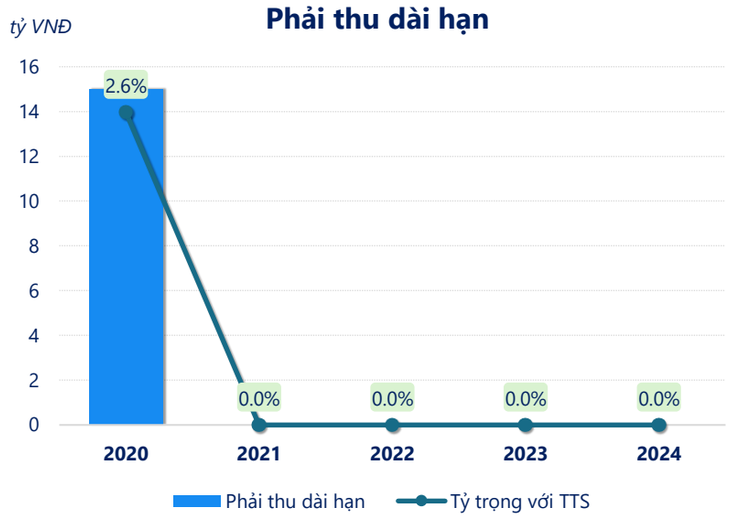
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

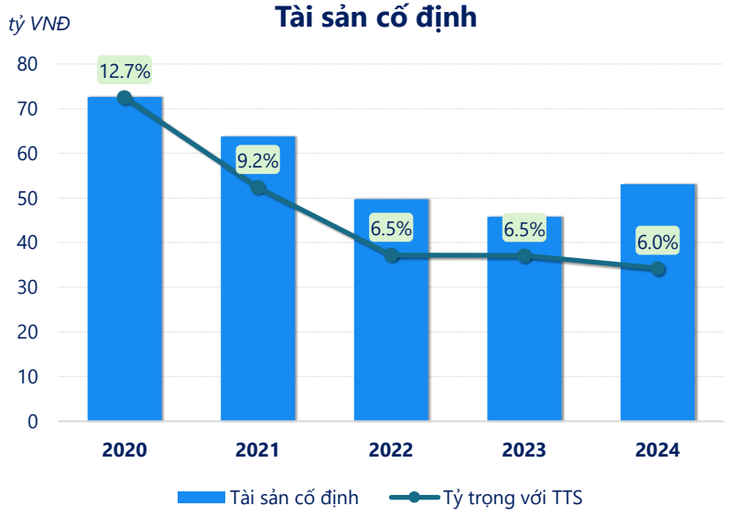


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **118.1** tỷ đồng giảm **67.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **13.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.00%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 3.57%.

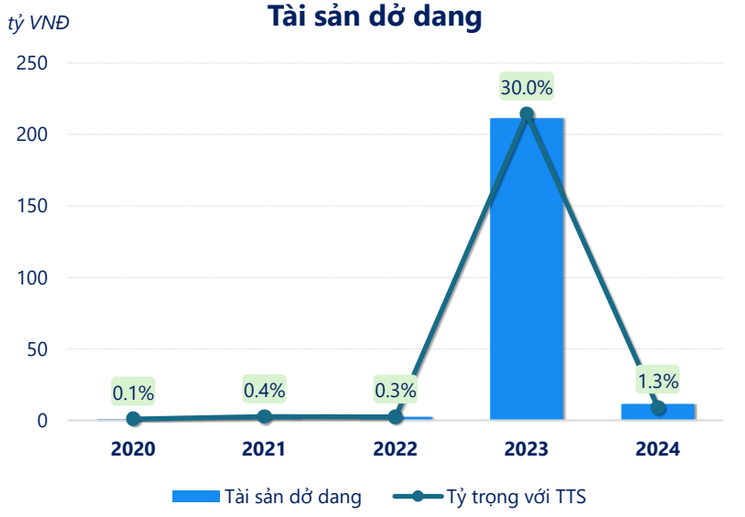
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

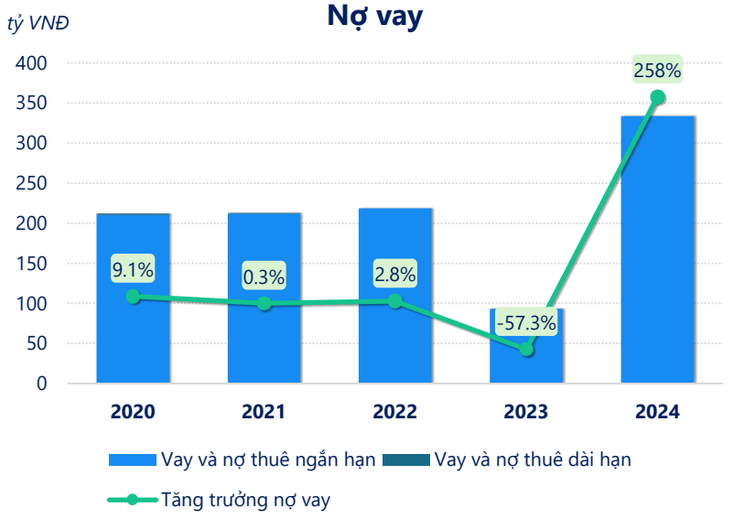
Tài sản dở dang



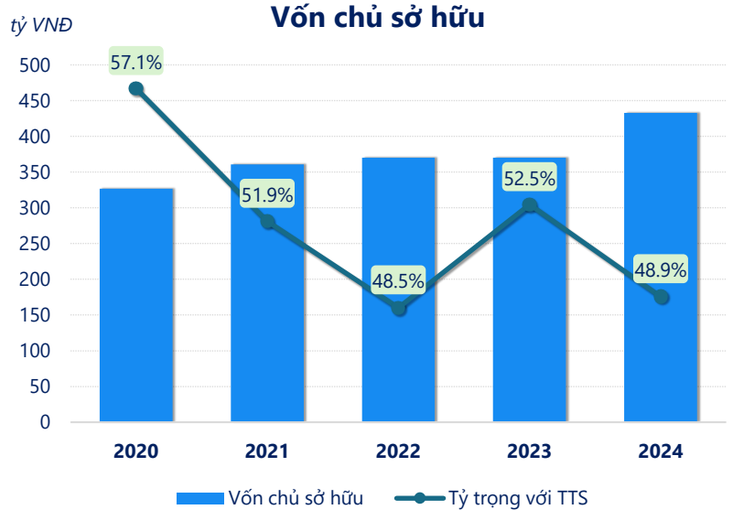
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

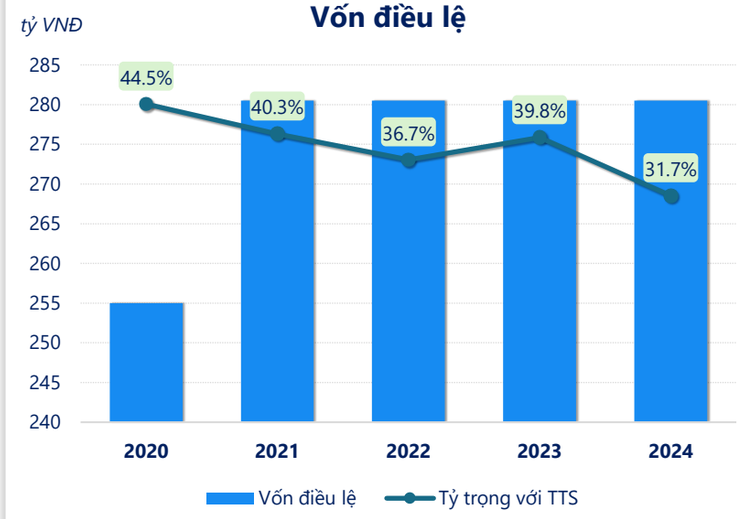
Nợ vay



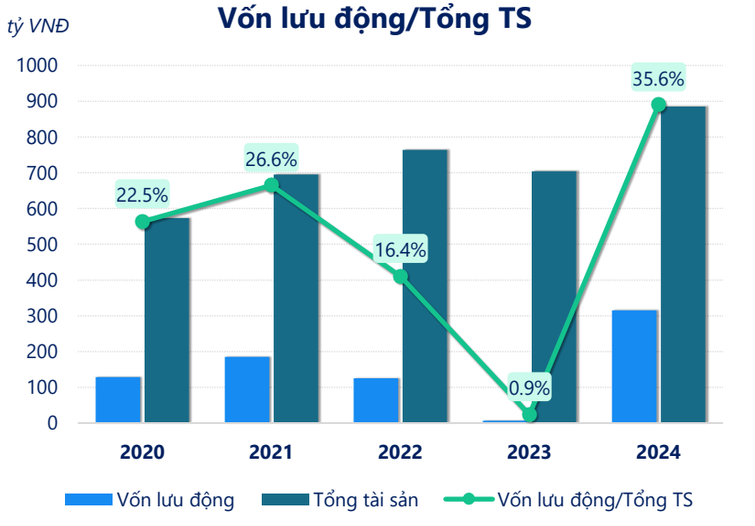
Vốn chủ sở hữu



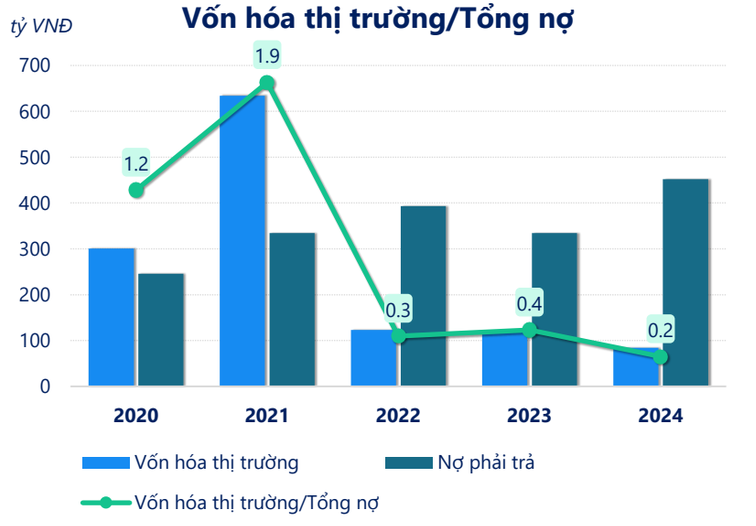
Vốn điều lệ



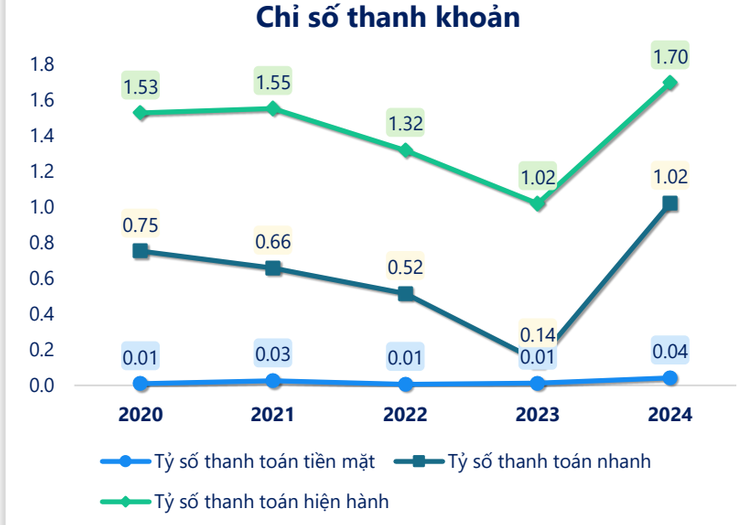
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**964**	**704**	**36.8%**
Tài sản ngắn hạn	637	341	86.7%
Tiền và tương đương tiền	26.5	4.29	518%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.12	-100%
Phải thu ngắn hạn	304	40.1	657%
Hàng tồn kho	305	295	3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.37	0.70	95.3%
Tài sản dài hạn	**327**	**363**	**-10.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	53.1	45.8	15.9%
Bất động sản đầu tư	31.6	31.6	0.0%
Tài sản dở dang	221	211	4.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.10	69.7	-99.9%
Tài sản dài hạn khác	**1.21**	**4.92**	**-75.5%**
Lợi thế thương mại	20.5	0	
Nợ phải trả	531	334	58.8%
Nợ ngắn hạn	**531**	**334**	**58.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	333	93.2	258%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	175	-37.5%
Nợ dài hạn	0.20	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**433**	**370**	**16.9%**
Vốn chủ sở hữu	**433**	**370**	**16.9%**
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**779**	**1,124**	**969**	**683**	**1,068**
Giá vốn hàng bán	745	1,019	955	684	1,051
Lợi nhuận gộp	**33.6**	**104**	**13.3**	**-0.98**	**16.7**
Doanh thu HĐTC	4.56	0.15	1.19	10.4	9.03
Chi phí TC	19.1	18.3	28.9	16.5	11.7
Chi phí lãi vay	**19.2**	**17.0**	**20.5**	**16.3**	**11.6**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.66	1.91	1.73	1.48	2.37
Chi phí QLDN	7.47	5.71	93.1	-9.32	3.00
LN thuần từ HĐKD	**8.90**	**78.5**	**-109**	**0.75**	**8.60**
Lợi nhuận khác	-1.48	-0.80	121	-0.87	-1.76
LN trước thuế	**7.42**	**77.7**	**12.1**	**-0.12**	**6.84**
Lợi nhuận sau thuế	**5.56**	**61.7**	**9.55**	**-0.29**	**4.22**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.56**	**61.7**	**9.55**	**-0.29**	**4.41**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.5	36.3	-52.7	31.7	-137
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.9	-2.52	48.8	95.4	-93.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.7	-27.6	-2.30	-125	245
Tiền đầu kỳ	1.22	2.41	8.61	2.41	4.29
Lưu chuyển tiền thuần	**1.19**	**6.20**	**-6.21**	**1.89**	**14.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	2.41	8.61	2.41	4.29	19.1

Powered by Infographic